

Số: 2281 /QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học cho sinh viên  
đại học chính quy khóa D17 khối kinh tế (D17 đợt 2) và khóa cũ**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-ĐHDL ngày 22/10/2024 của Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-ĐHDL ngày 25/12/2019 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ; được điều chỉnh bổ sung một số Điều tại Quyết định số 1306/QĐ-ĐHDL ngày 22/8/2022 và Quyết định số 752/QĐ-ĐHDL ngày 19/5/2023;

Căn cứ Biên bản họp xét tốt nghiệp số 2882/BB-ĐHDL ngày 29/7/2026 về việc họp xét tốt nghiệp đại học chính quy khóa D17 khối kinh tế (D17 đợt 2) và khóa cũ;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học cho 166 sinh viên đại học chính quy khóa D17 khối kinh tế (D17 đợt 2) và khóa cũ (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên tốt nghiệp được hưởng mọi quyền lợi theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị: Phòng Quản lý Đào tạo; Phòng Kế hoạch - Tài chính; Phòng Công tác Sinh viên; các đơn vị liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Phó HT;
- Lưu: VT, QL Đào tạo, Lanttp (06).

HIỆU TRƯỞNG  
  
Đinh Văn Châu

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TỐT NGHIỆP KHÓA D17 KHÔI KINH TẾ (D17 ĐỢT 2) VÀ KHÓA CŨ

(Kèm theo Quyết định số 2281 /QĐ-ĐHDL ngày 29 / 7 /2026 của Trường Đại học Điện lực)

| STT | Mã SV       | Họ đệm         | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành     | Lớp học       | Xếp loại TN |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------------|---------------|---------|-----------|-----------|---------------|-------------|
| 1   | 22810810207 | HOÀNG THÙY     | LINH   | Nữ        | 14/03/2004 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | Kế toán   | D17KTDN3      | Khá         |
| 2   | 22810850049 | PHẠM ĐỨC       | DUY    | Nam       | 29/12/2004 | Ninh Bình     | Kinh    | VN        | Kiểm toán | D17KIEMTOAN1  | Khá         |
| 3   | 22810850008 | NGUYỄN XUÂN    | TRƯỜNG | Nam       | 06/04/2004 | Tuyên Quang   | Nùng    | VN        | Kiểm toán | D17KIEMTOAN1  | Khá         |
| 4   | 22810820035 | DƯƠNG ĐỨC      | ANH    | Nam       | 21/10/2004 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | TCNH      | D17TCDN1      | Khá         |
| 5   | 22810000058 | ĐẶNG MINH      | ANH    | Nữ        | 13/01/2004 | Hải Phòng     | Kinh    | VN        | QTDVDL&LH | D17QTDVDL&LH2 | Khá         |
| 6   | 22810000082 | ĐỖ HÀ          | CHI    | Nữ        | 27/05/2003 | Liên Bang Nga | Kinh    | VN        | QTDVDL&LH | D17QTDVDL&LH2 | Khá         |
| 7   | 22810720118 | HOÀNG NGỌC HẢI | ĐĂNG   | Nam       | 30/12/2004 | Ninh Bình     | Kinh    | VN        | QTKD      | D17QTDLKS     | Khá         |
| 8   | 22810710007 | VŨ NGUYỄN XUÂN | LINH   | Nam       | 09/10/2004 | Hải Phòng     | Kinh    | VN        | QTKD      | D17QTDN1      | Khá         |
| 9   | 22810710103 | TRẦN THỊ       | CÚC    | Nữ        | 05/02/2004 | Bắc Ninh      | Kinh    | VN        | QTKD      | D17QTDN2      | Khá         |
| 10  | 22810710149 | HÀ NHẬT NGUYỄN | ANH    | Nam       | 26/04/2004 | Phú Thọ       | Kinh    | VN        | QTKD      | D17QTDN3      | Khá         |
| 11  | 22810710205 | LÊ THỊ LINH    | CHI    | Nữ        | 04/04/2004 | Thanh Hóa     | Mường   | VN        | QTKD      | D17QTDN3      | Khá         |
| 12  | 22810710165 | LỖ THỊ         | HẠNH   | Nữ        | 19/03/2004 | Phú Thọ       | Kinh    | VN        | QTKD      | D17QTDN3      | Khá         |
| 13  | 22810860033 | NGUYỄN QUỐC    | HIỆP   | Nam       | 18/10/2004 | Thanh Hóa     | Kinh    | VN        | TMBT      | D17KDTMTT1    | Trung bình  |
| 14  | 21810810013 | BÙI MINH       | ĐỨC    | Nam       | 17/01/2002 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | Kế toán   | D16KTDN1      | Trung bình  |
| 15  | 21810810080 | PHAN PHƯƠNG    | LINH   | Nữ        | 09/09/2003 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | Kế toán   | D16KTDN2      | Khá         |
| 16  | 21810810172 | NGUYỄN HỒNG    | THẢO   | Nữ        | 07/08/2003 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | Kế toán   | D16KTDN3      | Giỏi        |
| 17  | 21810810300 | HOÀNG THỊ      | QUỲNH  | Nữ        | 03/06/2003 | Bắc Ninh      | Kinh    | VN        | Kế toán   | D16KTDN5      | Giỏi        |
| 18  | 21810840308 | TRẦN NGỌC      | ÁNH    | Nữ        | 05/01/2003 | Tuyên Quang   | Kinh    | VN        | TCNH      | D16NGANHANG2  | Khá         |
| 19  | 21810860417 | NGUYỄN QUỲNH   | HOA    | Nữ        | 13/04/2003 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | TMBT      | D16KDTMTT2    | Trung bình  |
| 20  | 21810720005 | ĐOÀN HỒNG      | NGỌC   | Nữ        | 10/07/2003 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | QTDVDL&LH | D16QTDVDL&LH1 | Khá         |
| 21  | 21810000375 | VŨ HỒNG        | SƠN    | Nam       | 22/04/2003 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | QTDVDL&LH | D16QTDVDL&LH1 | Khá         |
| 22  | 21810000384 | CHU VĂN        | THÀNH  | Nam       | 30/06/2003 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | QTDVDL&LH | D16QTDVDL&LH1 | Trung bình  |
| 23  | 21810720013 | NGÔ MINH       | ĐỨC    | Nam       | 21/05/2003 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | QTDVDL&LH | D16QTDVDL&LH2 | Khá         |
| 24  | 21810710296 | ĐỖ VŨ          | THÁI   | Nam       | 02/08/2003 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | QTKD      | D16QTDN5      | Trung bình  |
| 25  | 21810710389 | LƯƠNG THỊ KIM  | ANH    | Nữ        | 27/12/2003 | Ninh Bình     | Kinh    | VN        | QTKD      | D16QTDN6      | Khá         |
| 26  | 20810000311 | BÙI THÀNH      | ĐẠT    | Nam       | 17/06/2002 | Quảng Ninh    | Kinh    | VN        | QTKD      | D15QTDLKS     | Khá         |
| 27  | 20810720019 | PHÙNG THẾ      | QUANG  | Nam       | 09/01/2002 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | QTKD      | D15QTDLKS     | Khá         |
| 28  | 20810710098 | NGUYỄN MINH    | QUÂN   | Nam       | 22/4/2002  | Hà Nội        | Kinh    | VN        | QTKD      | D15QTDN5      | Trung bình  |
| 29  | 19810720084 | TỬ MINH        | HIẾU   | Nam       | 07/09/2001 | Hung Yên      | Kinh    | VN        | QTKD      | D14QTDLKS1    | Khá         |
| 30  | 19810710160 | NGÔ MINH       | ĐẠT    | Nam       | 12/07/2001 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | QTKD      | D14QTDN2      | Khá         |
| 31  | 19810710103 | NGUYỄN XUÂN    | LONG   | Nam       | 31/07/2001 | Hà Nội        | Kinh    | VN        | QTKD      | D14QTDN2      | Trung bình  |
| 32  | 19810000020 | HÀ ANH         | DŨNG   | Nam       | 19/10/2001 | Thanh Hóa     | Kinh    | VN        | TMBT      | D14KDTMTT     | Khá         |
| 33  | 19810000038 | NGUYỄN CẢNH    | TUÂN   | Nam       | 16/10/2001 | Nghệ An       | Kinh    | VN        | TMBT      | D14KDTMTT     | Trung bình  |



| STT | Mã SV       | Họ đệm        | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành     | Lớp học      | Xếp loại TN |
|-----|-------------|---------------|--------|-----------|------------|-------------|---------|-----------|-----------|--------------|-------------|
| 34  | 19810000008 | NGUYỄN QUỐC   | VIỆT   | Nam       | 21/07/2001 | Ninh Bình   | Kinh    | VN        | TMĐT      | D14KDTMTT    | Khá         |
| 35  | 18810830157 | NGUYỄN KHÁNH  | HUYỀN  | Nữ        | 13/02/2000 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | Kế toán   | D13KT&KS     | Trung bình  |
| 36  | 18810810260 | NGÔ THỊ THÙY  | LINH   | Nữ        | 09/01/2000 | Ninh Bình   | Kinh    | VN        | Kế toán   | D13KTDN2     | Trung bình  |
| 37  | 21810620444 | TRẦN HỒNG     | CHUYÊN | Nam       | 15/12/2003 | Bắc Ninh    | Kinh    | VN        | CNKTCĐT   | D16CODT3     | Khá         |
| 38  | 21810620456 | LÊ QUỐC       | THẮNG  | Nam       | 31/05/2003 | Ninh Bình   | Kinh    | VN        | CNKTCĐT   | D16CODT3     | Khá         |
| 39  | 21810620541 | PHẠM THẾ      | VINH   | Nam       | 17/11/2003 | Thái Nguyên | Kinh    | VN        | CNKTCĐT   | D16CODT5     | Khá         |
| 40  | 21810620049 | MAI GIANG     | NAM    | Nam       | 02/12/2003 | Thanh Hóa   | Kinh    | VN        | CNKTCĐT   | D16CODT2     | Khá         |
| 41  | 21810620504 | NGUYỄN QUỐC   | TUẤN   | Nam       | 08/07/2003 | Thanh Hóa   | Kinh    | VN        | CNKTCĐT   | D16CODT4     | Trung bình  |
| 42  | 21810620015 | DƯƠNG HẢI     | ANH    | Nam       | 16/10/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTCĐT   | D16CODT1     | Trung bình  |
| 43  | 21810620468 | HOÀNG NGỌC    | HIỀN   | Nam       | 12/03/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTCĐT   | D16CODT3     | Trung bình  |
| 44  | 21810620076 | HOÀNG PHI     | HÙNG   | Nam       | 30/07/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTCĐT   | D16CODT3     | Trung bình  |
| 45  | 21810620043 | TRẦN TẤN      | PHONG  | Nam       | 26/07/2003 | Hải Phòng   | Kinh    | VN        | CNKTCĐT   | D16CODT2     | Trung bình  |
| 46  | 21810610088 | NGÔ HOÀNG     | ANH    | Nam       | 22/09/2003 | Bắc Ninh    | Kinh    | VN        | CNKTCCK   | D16CKOTO2    | Trung bình  |
| 47  | 21810610456 | PHẠM LÊ       | PHONG  | Nam       | 23/07/2003 | Lào Cai     | Kinh    | VN        | CNKTCCK   | D16CKCTM     | Khá         |
| 48  | 21810680375 | NGUYỄN QUANG  | HUY    | Nam       | 28/02/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTCCK   | D16CKOTO2    | Trung bình  |
| 49  | 21810610077 | LÃ VĂN        | TUẤN   | Nam       | 01/03/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTCCK   | D16CKOTO1    | Khá         |
| 50  | 21810680402 | LÊ TRỌNG MẠNH | TUẤN   | Nam       | 15/07/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTCCK   | D16CKOTO1    | Khá         |
| 51  | 21810680390 | BÙI ĐỨC       | TRƯỜNG | Nam       | 20/01/2003 | Hải Phòng   | Kinh    | VN        | CNKTCCK   | D16CKOTO1    | Trung bình  |
| 52  | 21810650362 | DƯƠNG HẢI     | ANH    | Nam       | 12/06/2003 | Bắc Ninh    | Kinh    | VN        | CNKTCCTXD | D16XDDD&CN   | Khá         |
| 53  | 21810640322 | NGUYỄN TIẾN   | KHANG  | Nam       | 22/04/2003 | Hung Yên    | Kinh    | VN        | CNKTCCTXD | D16QLDA&CTXD | Khá         |
| 54  | 21810640338 | TRẦN TRỌNG    | TIẾN   | Nam       | 05/01/2003 | Phú Thọ     | Kinh    | VN        | CNKTCCTXD | D16QLDA&CTXD | Trung bình  |
| 55  | 21810640341 | BÙI SỸ        | TIẾN   | Nam       | 23/09/2003 | Thanh Hóa   | Kinh    | VN        | CNKTCCTXD | D16QLDA&CTXD | Trung bình  |
| 56  | 21810630025 | LÊ VĂN        | TÙNG   | Nam       | 03/07/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTCCTXD | D16QLDA&CTXD | Trung bình  |
| 57  | 21810340618 | NGUYỄN ĐỨC    | ĐÔNG   | Nam       | 24/07/2003 | Bắc Ninh    | Kinh    | VN        | CNTT      | D16HTTMDT    | Trung bình  |
| 58  | 21810310456 | NGUYỄN VĂN    | ĐẠO    | Nam       | 19/10/2003 | Hà Tĩnh     | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM4     | Khá         |
| 59  | 21810310625 | NGUYỄN MINH   | HIẾU   | Nam       | 21/10/2003 | Hung Yên    | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM7     | Khá         |
| 60  | 21810310576 | VŨ THẾ        | MẠNH   | Nam       | 17/07/2003 | Ninh Bình   | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM6     | Giỏi        |
| 61  | 21810310471 | HOÀNG ANH     | TUẤN   | Nam       | 10/05/2003 | Ninh Bình   | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM4     | Khá         |
| 62  | 21810310514 | NGUYỄN VIỆT   | HOÀNG  | Nam       | 29/08/2003 | Phú Thọ     | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM5     | Khá         |
| 63  | 21810310631 | LÊ HUY        | ĐÔNG   | Nam       | 03/11/2003 | Thanh Hóa   | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM7     | Khá         |
| 64  | 21810310335 | LÊ QUANG      | SƠN    | Nam       | 27/09/2003 | Thanh Hóa   | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM7     | Khá         |
| 65  | 21810310401 | ĐÌNH QUANG    | ĐẠT    | Nam       | 17/06/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM2     | Khá         |
| 66  | 21810310630 | LÊ ĐĂNG       | DƯƠNG  | Nam       | 18/12/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM7     | Giỏi        |
| 67  | 21810310036 | NGUYỄN TUẤN   | HẢI    | Nam       | 26/12/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM1     | Khá         |
| 68  | 21810310422 | NGUYỄN ĐỨC    | MINH   | Nam       | 23/10/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM3     | Khá         |
| 69  | 21810310057 | ĐỖ TRỌNG      | PHÚ    | Nam       | 30/09/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNTT      | D16CNPM1     | Khá         |

| STT | Mã SV       | Họ đệm         | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Dân tộc  | Quốc tịch | Ngành       | Lớp học        | Xếp loại TN |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------------|-------------|----------|-----------|-------------|----------------|-------------|
| 70  | 21810310048 | NGÔ HÙNG       | PHƯƠNG | Nam       | 04/10/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNTT        | D16CNPM1       | Khá         |
| 71  | 21810310445 | NGUYỄN QUANG   | QUYỀN  | Nam       | 14/11/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNTT        | D16CNPM3       | Khá         |
| 72  | 21810310358 | NGUYỄN CAO     | TRUNG  | Nam       | 28/12/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNTT        | D16CNPM2       | Khá         |
| 73  | 21810310151 | BÙI HUY        | HOÀNG  | Nam       | 13/06/2003 | Hải Phòng   | Kinh     | VN        | CNTT        | D16CNPM5       | Khá         |
| 74  | 21810510093 | CAO VĂN        | ĐỨC    | Nam       | 08/06/2003 | Ninh Bình   | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16MVT&MT      | Khá         |
| 75  | 21810510080 | VŨ MẠNH        | TUẤN   | Nam       | 03/11/2003 | Ninh Bình   | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16MVT&MT      | Khá         |
| 76  | 21810510039 | VŨ HOÀNG       | ANH    | Nam       | 26/07/2003 | Phú Thọ     | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16DTRB        | Khá         |
| 77  | 21810510500 | TRẦN PHẠM DANH | CHÍNH  | Nam       | 01/11/2003 | Phú Thọ     | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16HTTM&IOT    | Khá         |
| 78  | 21810510533 | TRẦN ANH       | ĐẠT    | Nam       | 06/09/2003 | Phú Thọ     | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16DTVT2       | Trung bình  |
| 79  | 21810540424 | VŨ QUỐC        | ĐẠT    | Nam       | 29/06/2003 | Thanh Hóa   | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16DT&KTMT1    | Khá         |
| 80  | 21810510038 | LÊ ĐÌNH        | KHÁNH  | Nam       | 03/10/2003 | Thanh Hóa   | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16MVT&MT      | Trung bình  |
| 81  | 21810510547 | PHẠM TRƯỜNG    | AN     | Nam       | 13/07/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16DTVT2       | Khá         |
| 82  | 21810510510 | ĐOÀN QUANG     | CƯỜNG  | Nam       | 11/10/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16DTVT2       | Trung bình  |
| 83  | 21810570498 | NGUYỄN TỰ      | NAM    | Nam       | 06/11/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16MVT&MT      | Trung bình  |
| 84  | 21810540461 | NGUYỄN NGỌC    | THỊNH  | Nam       | 14/11/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNKTTĐTVT   | D16DT&KTMT2    | Khá         |
| 85  | 21810410051 | NGUYỄN ĐỨC     | VŨ     | Nam       | 07/02/2003 | Bắc Ninh    | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16THDK&TDH1   | Khá         |
| 86  | 21810430746 | LA TUẤN        | ANH    | Nam       | 14/06/2003 | Lào Cai     | Sán Chay | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16TDH&DKTBCN1 | Khá         |
| 87  | 21810410539 | NGÔ QUANG      | ĐẠO    | Nam       | 24/02/2003 | Ninh Bình   | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16CNKTTĐK2    | Trung bình  |
| 88  | 21810430364 | TÓNG CÔNG      | NGỌC   | Nam       | 29/09/2003 | Ninh Bình   | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16TDH&DKTBCN3 | Trung bình  |
| 89  | 21810430613 | CHU VĂN        | QUÂN   | Nam       | 06/03/2003 | Ninh Bình   | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16TDH&DKTBCN5 | Khá         |
| 90  | 21810430594 | PHÙNG QUANG    | DUY    | Nam       | 24/08/2003 | Phú Thọ     | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16TDH&DKTBCN4 | Trung bình  |
| 91  | 21810410752 | TRẦN QUANG     | ĐẠT    | Nam       | 14/04/2001 | Thái Nguyên | Sán Diu  | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16CNKTTĐK2    | Trung bình  |
| 92  | 21810410039 | HOÀNG MINH     | QUÂN   | Nam       | 16/11/2003 | Thanh Hóa   | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16THDK&TDH1   | Trung bình  |
| 93  | 21810430575 | NGÔ BẢO        | HÙNG   | Nam       | 07/10/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16TDH&DKTBCN4 | Khá         |
| 94  | 21810440477 | TRẦN QUANG     | HUY    | Nam       | 18/12/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16THDK&TDH2   | Khá         |
| 95  | 21810410027 | LẠI DUY        | PHƯƠNG | Nam       | 16/08/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16THDK&TDH1   | Khá         |
| 96  | 21810410507 | NGUYỄN ANH     | TUẤN   | Nam       | 28/01/2003 | Hà Nội      | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16CNKTTĐK2    | Trung bình  |
| 97  | 21810410483 | NGUYỄN ĐỨC     | HOÀNG  | Nam       | 14/05/2003 | Hải Phòng   | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16CNKTTĐK1    | Trung bình  |
| 98  | 21810410151 | ĐỖ CÔNG TRƯỜNG | VŨ     | Nam       | 11/01/2003 | Hải Phòng   | Kinh     | VN        | CNKTTĐK&TĐH | D16TDH&DKTBCN2 | Khá         |
| 99  | 21810170408 | CHU VĂN        | HẢO    | Nam       | 31/01/2003 | Bắc Ninh    | Kinh     | VN        | CNKTTĐĐT    | D16TDHHTD3     | Khá         |
| 100 | 21810170465 | LÙ THÀNH       | NAM    | Nam       | 05/11/2003 | Lào Cai     | Giáy     | VN        | CNKTTĐĐT    | D16TDHHTD3     | Trung bình  |
| 101 | 21810110536 | NGUYỄN VĂN     | HIẾU   | Nam       | 13/04/2003 | Bắc Ninh    | Kinh     | VN        | CNKTTĐĐT    | D16H4          | Khá         |
| 102 | 21810110470 | DƯƠNG DANH     | THANH  | Nam       | 13/02/2003 | Bắc Ninh    | Kinh     | VN        | CNKTTĐĐT    | D16H4          | Khá         |
| 103 | 21810110393 | HOÀNG VĂN      | ĐỨC    | Nam       | 12/06/2003 | Điện Biên   | Kinh     | VN        | CNKTTĐĐT    | D16H3          | Khá         |
| 104 | 21810110176 | ĐỖ VĂN         | CƯỜNG  | Nam       | 16/03/2003 | Hung Yên    | Kinh     | VN        | CNKTTĐĐT    | D16H3          | Khá         |
| 105 | 21810110486 | VŨ NGỌC        | HÒA    | Nam       | 24/11/2003 | Hung Yên    | Kinh     | VN        | CNKTTĐĐT    | D16H4          | Khá         |

| STT | Mã SV       | Họ đệm            | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành     | Lớp học        | Xếp loại TN |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------------|-------------|---------|-----------|-----------|----------------|-------------|
| 106 | 21810110305 | NGUYỄN ĐÌNH TRUNG | THỰC   | Nam       | 28/01/2002 | Hung Yên    | Kinh    | VN        | CNKTDĐT   | D16H2          | Khá         |
| 107 | 21810110063 | NGUYỄN ĐỨC        | PHONG  | Nam       | 10/06/2003 | Nghệ An     | Kinh    | VN        | CNKTDĐT   | D16TDHHTD1     | Trung bình  |
| 108 | 21810180453 | NGUYỄN KHẮC       | DƯƠNG  | Nam       | 02/03/2003 | Thanh Hóa   | Kinh    | VN        | CNKTDĐT   | D16DCN&DD2     | Trung bình  |
| 109 | 21810170372 | TRỊNH CHÂU        | GIANG  | Nữ        | 28/10/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTDĐT   | D16TDHHTD2     | Giỏi        |
| 110 | 21810110077 | NGÔ BẢO           | KHANH  | Nam       | 13/04/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTDĐT   | D16H1          | Trung bình  |
| 111 | 21810180403 | ĐỖ XUÂN           | TOÀN   | Nam       | 01/04/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTDĐT   | D16DCN&DD2     | Trung bình  |
| 112 | 21810110209 | NGUYỄN NGỌC       | TÙNG   | Nam       | 26/10/2002 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTDĐT   | D16DCN&DD2     | Giỏi        |
| 113 | 21819140266 | NGUYỄN THỊ        | THÙY   | Nữ        | 11/05/2003 | Hung Yên    | Kinh    | VN        | CNKMT     | D16QLMTCN      | Khá         |
| 114 | 21819150369 | NGUYỄN QUỐC       | HÙNG   | Nam       | 05/05/2003 | Hung Yên    | Kinh    | VN        | CNKTNL    | D16NLTT        | Trung bình  |
| 115 | 21819150372 | ĐỖ ĐỨC            | TUẤN   | Nam       | 09/06/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTNL    | D16NLTT        | Khá         |
| 116 | 21819150371 | TRẦN ĐỨC          | LƯƠNG  | Nam       | 17/10/2003 | Hải Phòng   | Kinh    | VN        | CNKTNL    | D16NLTT        | Khá         |
| 117 | 21819120158 | PHẠM MẠNH         | HÙNG   | Nam       | 04/10/2003 | Ninh Bình   | Kinh    | VN        | KTN       | D16DIENLANH2   | Khá         |
| 118 | 21819120173 | ĐỖ DUY            | THƯỜNG | Nam       | 07/11/2003 | Tuyên Quang | Kinh    | VN        | KTN       | D16DIENLANH2   | Trung bình  |
| 119 | 21810230398 | TRẦN DUY          | CHINH  | Nam       | 26/11/2003 | Bắc Ninh    | Kinh    | VN        | Lo&QLCCU  | D16LOGISTICS2  | Trung bình  |
| 120 | 21810230443 | TRẦN ANH          | TÚ     | Nam       | 16/05/2003 | Hung Yên    | Kinh    | VN        | Lo&QLCCU  | D16LOGISTICS3  | Khá         |
| 121 | 21810230060 | HOÀNG THỊ YẾN     | GIANG  | Nữ        | 11/12/2003 | Phú Thọ     | Kinh    | VN        | Lo&QLCCU  | D16LOGISTICS2  | Giỏi        |
| 122 | 21810230068 | TRẦN THỊ HẰNG     | NGA    | Nữ        | 11/09/2003 | Thanh Hóa   | Kinh    | VN        | Lo&QLCCU  | D16LOGISTICS2  | Khá         |
| 123 | 21810230466 | LÊ NGỌC           | MAI    | Nữ        | 15/03/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | Lo&QLCCU  | D16LOGISTICS3  | Khá         |
| 124 | 21810230014 | DƯƠNG HÀ          | SƠN    | Nam       | 05/05/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | Lo&QLCCU  | D16LOGISTICS1  | Trung bình  |
| 125 | 21810230480 | NGUYỄN THU        | TRÀ    | Nữ        | 29/11/2002 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | Lo&QLCCU  | D16LOGISTICS3  | Trung bình  |
| 126 | 21810220507 | TRƯƠNG ĐÌNH       | TUẤN   | Nam       | 20/07/2003 | Bắc Ninh    | Kinh    | VN        | QLCN      | D16QLSX&TN     | Trung bình  |
| 127 | 21810230483 | ĐÌNH THỊ THANH    | HUYỀN  | Nữ        | 20/05/2003 | Hà Tĩnh     | Kinh    | VN        | QLCN      | D16QLSX&TN     | Giỏi        |
| 128 | 21810230477 | NGUYỄN ĐỨC        | TRUNG  | Nam       | 30/10/2003 | Phú Thọ     | Kinh    | VN        | QLCN      | D16QLSX&TN     | Trung bình  |
| 129 | 21810220013 | NGUYỄN THẾ        | DUY    | Nam       | 20/06/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | QLCN      | D16QLDT&KH     | Trung bình  |
| 130 | 21810210012 | NGUYỄN PHÚ        | LỘC    | Nam       | 12/01/2003 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | QLNL      | D16QLNLTN      | Trung bình  |
| 131 | 20810620021 | ĐỖ QUANG          | KHÁNH  | Nam       | 17/10/2002 | Lạng Sơn    | Tày     | VN        | CNKTCĐT   | D15CODT1       | Khá         |
| 132 | 20810000106 | NGUYỄN VĂN        | KHÁNH  | Nam       | 28/10/2002 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKTC     | D15CKOTO2      | Trung bình  |
| 133 | 20810630029 | TRỊNH XUÂN        | PHƯƠNG | Nam       | 09/07/2001 | Thái Nguyên | Kinh    | VN        | CNKTCXD   | D15XDDD&CN     | Khá         |
| 134 | 20810310370 | NGUYỄN TRỌNG      | THỊNH  | Nam       | 12/11/2002 | Bắc Ninh    | Kinh    | VN        | CNTT      | D15CNPM4       | Khá         |
| 135 | 20810310442 | NGÔ ANH           | VŨ     | Nam       | 04/06/2002 | Lào Cai     | Kinh    | VN        | CNTT      | D15CNPM5       | Trung bình  |
| 136 | 20810340178 | TRẦN QUANG        | MINH   | Nam       | 01/07/2002 | Ninh Bình   | Kinh    | VN        | CNTT      | D15CNPM1       | Trung bình  |
| 137 | 20810310477 | MAI XUÂN          | TÌNH   | Nam       | 25/01/2002 | Thanh Hóa   | Kinh    | VN        | CNTT      | D15HTTMDT2     | Khá         |
| 138 | 20810310454 | NGUYỄN MINH       | DŨNG   | Nam       | 10/08/2002 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNTT      | D15HTTMDT2     | Khá         |
| 139 | 20810540042 | TRẦN NGỌC         | MẠNH   | Nam       | 26/12/2002 | Bắc Ninh    | Kinh    | VN        | CNKĐTVT   | D15DT&KTMT     | Trung bình  |
| 140 | 20810540011 | NGUYỄN TRỌNG      | TRANG  | Nam       | 31/12/2002 | Bắc Ninh    | Kinh    | VN        | CNKĐTVT   | D15DT&KTMT     | Khá         |
| 141 | 20810430322 | NGÔ VĂN           | AN     | Nam       | 02/03/2002 | Hà Nội      | Kinh    | VN        | CNKĐK&TĐH | D15TDH&DKTBCN1 | Trung bình  |

| STT | Mã SV       | Họ đệm       | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Dân tộc | Quốc tịch | Ngành      | Lớp học        | Xếp loại TN |
|-----|-------------|--------------|--------|-----------|------------|-----------|---------|-----------|------------|----------------|-------------|
| 142 | 20810430355 | TRƯƠNG CÔNG  | DUỠNG  | Nam       | 06/10/2002 | Hải Phòng | Kinh    | VN        | CNKTDK&TĐH | D15TDH&DKTBCN1 | Trung bình  |
| 143 | 20810170334 | NGUYỄN DUY   | HẬU    | Nam       | 26/11/2002 | Hưng Yên  | Kinh    | VN        | CNKTDĐT    | D15TDHHTD1     | Trung bình  |
| 144 | 20810110131 | VƯƠNG TOÀN   | KHÁNH  | Nam       | 28/11/2002 | Hưng Yên  | Kinh    | VN        | CNKTDĐT    | D15H1          | Trung bình  |
| 145 | 20810110127 | PHẠM ĐỨC     | LƯƠNG  | Nam       | 26/04/2002 | Bắc Ninh  | Kinh    | VN        | CNKTDĐT    | D15H1          | Trung bình  |
| 146 | 20810160468 | VŨ HỒNG      | QUÂN   | Nam       | 27/12/2002 | Phú Thọ   | Kinh    | VN        | CNKTDĐT    | D15TDHHTD2     | Trung bình  |
| 147 | 20810170407 | ĐỖ ĐÌNH      | DANH   | Nam       | 27/08/2002 | Hà Nội    | Kinh    | VN        | CNKTDĐT    | D15TDHHTD2     | Khá         |
| 148 | 20810230013 | PHÙNG MINH   | PHƯỚC  | Nam       | 16/04/2002 | Hà Nội    | Kinh    | VN        | Lo&QLCCU   | D15LOGISTICS1  | Trung bình  |
| 149 | 19810620018 | NGUYỄN TIẾN  | DŨNG   | Nam       | 15/01/2001 | Lào Cai   | Kinh    | VN        | CNKTCĐT    | D14CODT        | Khá         |
| 150 | 19810310126 | PHAN MINH    | PHÚC   | Nam       | 03/08/2001 | Hưng Yên  | Kinh    | VN        | CNTT       | D14CNPM2       | Khá         |
| 151 | 19810310091 | BÙI ĐỨC      | TÂM    | Nam       | 23/02/2001 | Hưng Yên  | Kinh    | VN        | CNTT       | D14CNPM1       | Khá         |
| 152 | 19810310554 | TRẦN THỊ     | THÙY   | Nữ        | 24/10/2001 | Lào Cai   | Kinh    | VN        | CNTT       | D14CNPM7       | Khá         |
| 153 | 19810310295 | NGUYỄN VĂN   | DƯƠNG  | Nam       | 06/01/2001 | Hà Nội    | Kinh    | VN        | CNTT       | D14CNPM5       | Khá         |
| 154 | 19810170372 | VŨ MẠNH      | TUẤN   | Nam       | 05/04/2001 | Hưng Yên  | Kinh    | VN        | CNKTDĐT    | D14TDHHTD2     | Khá         |
| 155 | 18810610030 | HOÀNG XUÂN   | TRƯỜNG | Nam       | 16/09/2000 | Phú Thọ   | Kinh    | VN        | CNKTCCK    | D13CKCTM       | Khá         |
| 156 | 18810310462 | TRẦN VĂN     | SANG   | Nam       | 19/07/2000 | Hưng Yên  | Kinh    | VN        | CNTT       | D13CNPM6       | Khá         |
| 157 | 18810310230 | NGUYỄN TIẾN  | DŨNG   | Nam       | 22/07/2000 | Ninh Bình | Kinh    | VN        | CNTT       | D13CNPM3       | Khá         |
| 158 | 18810310290 | LÊ HOÀNG     | MINH   | Nam       | 28/08/2000 | Hà Nội    | Kinh    | VN        | CNTT       | D13CNPM4       | Khá         |
| 159 | 18810110138 | TRẦN VĂN     | VINH   | Nam       | 22/12/2000 | Ninh Bình | Kinh    | VN        | CNKTDĐT    | D13H3          | Trung bình  |
| 160 | 1781610036  | DƯƠNG NGỌC   | KHOA   | Nam       | 10/07/1999 | Hà Nội    | Kinh    | VN        | CNKTCCK    | D12CNCTM       | Khá         |
| 161 | 1781620071  | NGUYỄN TỰ    | PHÚ    | Nam       | 01/02/1999 | Hưng Yên  | Kinh    | VN        | CNKTCĐT    | D12CODT1       | Trung bình  |
| 162 | 1781330005  | NGUYỄN THANH | BÌNH   | Nam       | 10/02/1999 | Hà Nội    | Kinh    | VN        | CNTT       | D12TMDT        | Khá         |
| 163 | 1781510205  | TRẦN MINH    | CÔNG   | Nam       | 14/02/1998 | Hưng Yên  | Kinh    | VN        | CNKTDTTT   | D12KTD         | Trung bình  |
| 164 | 1781510031  | BÙI VĂN      | HOÀNG  | Nam       | 03/04/1999 | Hưng Yên  | Kinh    | VN        | CNKTDTTT   | D12DTVT        | Khá         |
| 165 | 1781110002  | ĐINH HOÀNG   | ANH    | Nam       | 12/01/1999 | Ninh Bình | Kinh    | VN        | CNKTDĐT    | D12H1          | Trung bình  |
| 166 | 1781940020  | NGUYỄN ĐÌNH  | HÙNG   | Nam       | 07/02/1999 | Hải Phòng | Kinh    | VN        | CNKTDĐT    | D12DIENLANH    | Trung bình  |

(Danh sách có 166 sinh viên)

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Định Văn Châu**

**TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

  
**Trịnh Văn Toàn**

